



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-32
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3600267730, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Khôi Phục	Chủ tịch
Ông Nguyễn Diên Tường	Phó Chủ tịch
Ông Trần Minh Phương	Thành viên
Ông Lâm Hùng Phương	Thành viên
Bà Lê Thị Khánh Xương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Diên Tường	Giám đốc
Ông Lâm Hùng Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Vũ Hậu	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Mến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Diên Tường

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được lập ngày 24 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Thế Văn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		441.319.293.478	83.331.481.643
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	75.698.089.125	53.080.556.997
111	1. Tiền		1.698.089.125	1.580.556.997
112	2. Các khoản tương đương tiền		74.000.000.000	51.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	271.600.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		271.600.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		993.681.118	2.248.512.804
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	444.041.469	512.635.509
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		459.977.000	1.605.542.754
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		89.662.649	130.334.541
140	IV. Hàng tồn kho	6	26.599.294.121	28.002.411.842
141	1. Hàng tồn kho		26.599.294.121	28.002.411.842
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		66.428.229.114	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	66.428.229.114	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		90.780.363.637	88.618.139.541
220	II. Tài sản cố định		54.598.055.786	38.442.647.543
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	49.515.935.481	33.221.274.789
222	- Nguyên giá		78.046.002.832	59.934.814.330
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.530.067.351)	(26.713.539.541)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	5.082.120.305	5.221.372.754
228	- Nguyên giá		6.038.057.250	6.038.057.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(955.936.945)	(816.684.496)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	8.832.187.169	7.864.930.001
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.832.187.169	7.864.930.001
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	7.830.000.000	23.999.605.880
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	15.840.605.880
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.830.000.000	8.159.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.520.120.682	18.310.956.117
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	19.520.120.682	18.310.956.117
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		532.099.657.115	171.949.621.184

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		59.326.341.903	22.563.716.515
310	I. Nợ ngắn hạn		57.629.456.693	20.866.831.305
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.095.412.464	1.168.698.768
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		949.019.050	738.967.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	78.962.597	2.862.712.265
314	4. Phải trả người lao động		2.407.914.647	1.406.284.243
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	38.646.025.236	10.604.883.031
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.452.122.699	4.085.285.748
330	II. Nợ dài hạn		1.696.885.210	1.696.885.210
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	256.000.000	256.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.440.885.210	1.440.885.210
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		472.773.315.212	149.385.904.669
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	470.883.315.212	149.385.904.669
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		68.426.280.000	68.426.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		68.426.280.000	68.426.280.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		330.959.624.669	80.959.624.669
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.497.410.543	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		71.497.410.543	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.890.000.000	-
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.890.000.000	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		532.099.657.115	171.949.621.184

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Lê Thị Trà Giang



Trần Minh Phương



Nguyễn Diên Tường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	129.295.331.939	129.657.659.614
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.295.331.939	129.657.659.614
11	4. Giá vốn hàng bán	17	106.833.640.091	110.475.641.552
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.461.691.848	19.182.018.062
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	810.257.622.512	30.619.163.787
22	7. Chi phí tài chính	19	332.940.813	559.414
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		165.277.778	-
24	8. Chi phí bán hàng	20	1.000.000.000	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	3.255.354.728	4.122.171.985
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		828.131.018.819	45.678.450.450
31	11. Thu nhập khác	22	1.172.947.000	369.184.120
32	12. Chi phí khác		-	240.300.000
40	13. Lợi nhuận khác		1.172.947.000	128.884.120
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		829.303.965.819	45.807.334.570
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	105.328.600.156	3.219.755.886
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>723.975.365.663</u>	<u>42.587.578.684</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	103.995	6.224

Người lập

Kế toán trưởng



Lê Thị Trà Giang



Trần Minh Phương

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Diên Tường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		829.303.965.819	45.807.334.570
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.899.076.641	4.574.904.487
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.134.667)	559.414
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(810.194.018.801)	(30.930.036.732)
06	- Chi phí lãi vay		165.277.778	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.173.166.770	19.452.761.739
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.254.831.686	610.693.326
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.403.117.721	2.324.161.801
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.823.032.323	(528.951.343)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.209.164.565)	(2.013.039.399)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(165.277.778)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(174.554.585.156)	(297.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.802.000.000	677.205.615
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.011.722.169)	(3.041.932.871)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(145.484.601.168)	17.183.898.868
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.462.174.732)	(12.590.998.072)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		396.363.636	421.151.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(271.600.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	20.500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		794.110.883.306	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.315.210.419	30.739.427.676
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		530.760.282.629	39.069.581.104
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		170.000.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(170.000.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(362.659.284.000)	(4.789.839.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(362.659.284.000)	(4.789.839.600)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		22.616.397.461	51.463.640.372
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.080.556.997	1.617.476.039
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.134.667	(559.414)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>75.698.089.125</u>	<u>53.080.556.997</u>

Người lập

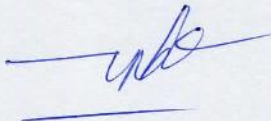
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Lê Thị Trà Giang



Trần Minh Phương



Nguyễn Diên Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3600267730, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 68.426.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 68.426.280.000 đồng; tương đương 6.842.628 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi gia súc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh giống và thịt gia súc, gia cầm;
- Dịch vụ thụ tinh nhân tạo gia súc và khuyến nông chăn nuôi;
- Tổ chức giết mổ gia súc, gia cầm, chế biến thịt và rau củ quả;
- Mua bán nông sản (trừ hạt điều, bông vải);
- Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh trung tâm thương mại và dịch vụ;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt (theo quy hoạch của tỉnh);
- Xuất nhập khẩu giống, thịt vật nuôi, vật tư nguyên liệu, máy móc thiết bị chuyên ngành chăn nuôi, nông sản thực phẩm, thực phẩm chế biến;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng và địa ốc;
- Cho thuê mặt bằng, cửa hàng, nhà kho;
- Mua bán xe gắn máy, xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Vận tải hàng hóa đường bộ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty thực hiện thoái vốn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt - Pháp SX Thức ăn gia súc (Proconco) nên lợi nhuận trong năm nay tăng đột biến so với các năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại heo giống Vĩnh Cửu	Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo Xuân Thành	Ấp Tân Hợp, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung Tâm chăn nuôi heo giống cao sản Tân An	Ấp Bình Chánh, Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi Dolico - Suối Cao	Ấp Phụng Vĩ, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 29.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	30.246.237	47.236.195
Tiền gửi ngân hàng	1.667.842.888	1.533.320.802
Các khoản tương đương tiền	74.000.000.000	51.500.000.000
	75.698.089.125	53.080.556.997

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 4,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 17.000.000.000 đồng, lãi suất 4,75%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 47.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	271.600.000.000	271.600.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	271.600.000.000	271.600.000.000	-	-
	<u>271.600.000.000</u>	<u>271.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Chi tiết tại ngày 31/12/2015 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 55.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 110.000.000.000 đồng, lãi suất 5,4%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 106.600.000.000 đồng, lãi suất từ 5%/năm đến 5,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-	-	15.840.605.880	15.840.605.880	-
- Công ty Cổ phần Việt - Pháp SX Thức ăn gia súc (Proconco) ⁽¹⁾	-	-	-	15.840.605.880	15.840.605.880	-
Đầu tư vào đơn vị khác ⁽²⁾	7.830.000.000	7.830.000.000	-	8.159.000.000	8.159.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	-	329.000.000	329.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	1.030.000.000	1.030.000.000	-	1.030.000.000	1.030.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark)	6.800.000.000	6.800.000.000	-	6.800.000.000	6.800.000.000	-
	7.830.000.000	7.830.000.000	-	23.999.605.880	23.999.605.880	-

(1) Trong năm, Công ty chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt - Pháp SX Thức ăn gia súc (Proconco) (số lượng 28.316.180 cổ phần) cho Công ty Cổ phần Việt - Pháp SX Thức ăn gia súc (Proconco) với giá chuyển nhượng 28.000 đồng/cổ phần.

(2) Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,03%	1,03%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark)	Tỉnh Đồng Nai	17,27%	2,27%	Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Provimi	-	249.823.640
- Công ty TNHH Chế biến Thành phẩm Nấm xuất khẩu Tư Thao Sóc Trăng	444.041.469	262.811.869
	<u>444.041.469</u>	<u>512.635.509</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	444.041.469	512.635.509
	<u>444.041.469</u>	<u>512.635.509</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.363.474.818	-	2.764.153.741	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.235.819.303	-	25.238.258.101	-
	<u>26.599.294.121</u>	<u>-</u>	<u>28.002.411.842</u>	<u>-</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	49.745.485.501	3.576.221.460	6.613.107.369	59.934.814.330
- Mua trong năm	-	1.061.420.218	1.750.000.000	2.811.420.218
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.525.321.782	-	-	19.525.321.782
- Thanh lý, nhượng bán	(4.106.736.353)	-	(118.817.145)	(4.225.553.498)
Số dư cuối năm	65.164.070.930	4.637.641.678	8.244.290.224	78.046.002.832
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	21.561.079.829	2.176.338.748	2.976.120.964	26.713.539.541
- Khấu hao trong năm	4.860.121.795	385.644.315	514.058.082	5.759.824.192
- Thanh lý, nhượng bán	(3.824.479.237)	-	(118.817.145)	(3.943.296.382)
Số dư cuối năm	22.596.722.387	2.561.983.063	3.371.361.901	28.530.067.351
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	28.184.405.672	1.399.882.712	3.636.986.405	33.221.274.789
Tại ngày cuối năm	42.567.348.543	2.075.658.615	4.872.928.323	49.515.935.481

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.087.259.445 đồng

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất. Tại thời điểm 31/12/2015, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 6.038.057.250 VND và 955.936.945 VND, trong đó số khấu hao đã trích trong năm là 139.252.449 VND.

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	61.652.114	7.864.930.001
- Chi phí khoan thăm dò đất tại Cửa hàng số 01	23.775.558	23.775.558
- Chi phí báo cáo tác động môi trường	-	30.000.000
- Chi phí lập dự án Khu dân cư Vĩnh Cửu	-	121.874.400
- Dự án xây dựng Trại heo Tân An	-	1.280.029.187
- Dự án xây dựng Trại heo thịt Dolico Xuân Thành	-	6.409.250.856
- Dự án xây dựng Khu dân cư Dolico	37.546.556	-
- Chi phí xây dựng khác	330.000	-
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	8.770.535.055	-
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Ấp Tân Hữu, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai (*)	8.770.535.055	-
	8.832.187.169	7.864.930.001

(*) Quyền sử dụng đất tại ấp Tân Hữu, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD038170, AD03871, AD03872, AD03873, AD03874, AD03875, AD03876, AD03877, AD03878, AD03879, AD038188 do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc cấp, tổng diện tích 235.947,5 m2, mục đích đang sử dụng của các lô đất này: đất rừng sản xuất và đất trồng cây hàng năm.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị đàn heo cơ bản	10.541.731.926	9.978.039.831
Chi phí thuê đất, đền bù đất	1.852.389.901	920.808.566
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	901.798.793	464.224.604
Chi phí san ủi đất, đào ao, làm đường	297.185.837	752.300.587
Chi phí chuồng, trại, chi phí sửa chữa và các chi phí khác tại các trại chăn nuôi	5.927.014.225	6.195.582.529
	19.520.120.682	18.310.956.117

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Việt - Pháp SX Thức ăn gia súc (Proconco)	1.670.545.910	1.670.545.910	902.915.475	902.915.475
- Công ty TNHH Thương mại Thú y Tiến Phát	286.461.253	286.461.253	29.463.431	29.463.431
- Công ty TNHH Đại Hòa	372.762.000	372.762.000	-	-
- Bà Võ Thị Loan	95.866.780	95.866.780	94.626.840	94.626.840
- Phải trả các đối tượng khác	669.776.521	669.776.521	141.693.022	141.693.022
	3.095.412.464	3.095.412.464	1.168.698.768	1.168.698.768
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	3.095.412.464	3.095.412.464	1.168.698.768	1.168.698.768
	3.095.412.464	3.095.412.464	1.168.698.768	1.168.698.768

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	53.184.611	503.462.081	493.623.894	-	63.022.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.797.755.886	105.328.600.156	174.554.585.156	66.428.229.114	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.771.768	3.653.495.508	3.649.327.477	-	15.939.799
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	246.263.818	246.263.818	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	2.862.712.265	109.734.821.563	178.946.800.345	66.428.229.114	78.962.597

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	137.268.880	143.700.472
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	37.634.454.000	10.263.942.000
+ <i>Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai</i>	<i>31.731.854.000</i>	<i>8.654.142.000</i>
+ <i>Cổ đông khác</i>	<i>5.902.600.000</i>	<i>1.609.800.000</i>
- Phải trả tiền bảo hành các công trình	809.555.497	27.293.700
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.200.000	61.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	546.859	108.546.859
	38.646.025.236	10.604.883.031
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	256.000.000	256.000.000
	256.000.000	256.000.000

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	68.426.280.000	50.071.150.735	1.008.127.250	119.505.557.985
Lãi trong năm trước	-	-	42.587.578.684	42.587.578.684
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	30.888.473.934	(30.888.473.934)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.171.250.000)	(2.171.250.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014	-	-	(10.263.942.000)	(10.263.942.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	(72.040.000)	(72.040.000)
Số dư cuối năm trước	68.426.280.000	80.959.624.669	-	149.385.904.669
Số dư đầu năm nay	68.426.280.000	80.959.624.669	-	149.385.904.669
Lãi trong năm nay	-	-	723.975.365.663	723.975.365.663
Trích lập quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	250.000.000.000	(250.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	(2.378.559.120)	(2.378.559.120)
Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 ⁽¹⁾	-	-	(390.029.796.000)	(390.029.796.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	(69.600.000)	(69.600.000)
Số dư cuối năm nay	68.426.280.000	330.959.624.669	71.497.410.543	470.883.315.212

(1) Công ty trích lập các quỹ và tạm chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 20/10/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 28/12/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	84,32	57.694.280.000	84,32	57.694.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	15,68	10.732.000.000	15,68	10.732.000.000
	100,00	68.426.280.000	100,00	68.426.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	68.426.280.000	68.426.280.000
- Vốn góp đầu năm	68.426.280.000	68.426.280.000
- Vốn góp cuối năm	68.426.280.000	68.426.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	390.029.796.000	10.263.942.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	390.029.796.000	10.263.942.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.842.628	6.842.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.842.628	6.842.628
- Cổ phiếu phổ thông	6.842.628	6.842.628
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.842.628	6.842.628
- Cổ phiếu phổ thông	6.842.628	6.842.628
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	926,71	925,82
EUR	173,22	184,14

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ming Chao Industrial (Thailand) Co., Ltd	190.139.820	190.139.820
Bà Đoàn Thị Nga	33.746.840	33.746.840
Các khách hàng khác	26.152.076	26.152.076
	250.038.736	250.038.736

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	124.471.366.950	124.941.686.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.823.964.989	4.715.973.614
	129.295.331.939	129.657.659.614

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	104.596.713.909	108.020.213.758
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.236.926.182	2.455.427.794
	106.833.640.091	110.475.641.552

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.969.041.419	2.259.084.587
Lãi bán các khoản đầu tư	777.941.277.426	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.346.169.000	28.360.079.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.134.667	-
	810.257.622.512	30.619.163.787

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	165.277.778	-
Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư	163.210.164	-
Chi phí tài chính khác	4.452.871	559.414
	332.940.813	559.414

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419.926.026	322.626.880
Chi phí nhân công	1.956.807.132	1.544.109.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.271.595	104.935.608
Thuế, phí và lệ phí	101.984.422	195.389.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.362.513	357.706.881
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	1.440.885.210
Chi phí khác bằng tiền	304.003.040	156.518.814
	3.255.354.728	4.122.171.985

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	100.741.120	310.872.945
Thu nhập từ hỗ trợ nhập giống gốc	702.000.000	-
Thu nhập từ phí ủy thác vốn đầu tư tại Proconco	370.205.880	-
Thu nhập khác	-	58.311.175
	1.172.947.000	369.184.120

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	829.303.965.819	45.807.334.570
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	240.300.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(345.567.995.887)	(28.360.079.200)
Thu nhập tính thuế TNDN	483.735.969.932	17.687.555.370
Chuyển lỗ các năm trước	-	(3.052.301.343)
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	483.735.969.932	14.635.254.027
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	15.618.760.433	-
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 22%)	468.117.209.499	14.635.254.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành	105.328.600.156	3.219.755.886
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)	2.342.814.065	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	102.985.786.091	3.219.755.886
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	105.328.600.156	3.219.755.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.797.755.886	(125.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(174.554.585.156)	(297.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(66.428.229.114)	2.797.755.886

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	723.975.365.663	42.587.578.684
Các khoản điều chỉnh	(12.378.559.120)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(12.378.559.120)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	711.596.806.543	42.587.578.684
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.842.628	6.842.628
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103.995	6.224

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.698.089.125	-		53.080.556.997	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	533.704.118	-		642.970.050	-
Các khoản cho vay	271.600.000.000	-		-	-
Đầu tư dài hạn	7.830.000.000	-		8.159.000.000	-
	355.661.793.243	-		61.882.527.047	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	41.997.437.700	12.029.581.799
	41.997.437.700	12.029.581.799

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.698.089.125	-	-	75.698.089.125
Phải thu khách hàng, phải thu khác	533.704.118	-	-	533.704.118
Các khoản cho vay	271.600.000.000	-	-	271.600.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	7.830.000.000	7.830.000.000
	<u>347.831.793.243</u>	<u>-</u>	<u>7.830.000.000</u>	<u>355.661.793.243</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.080.556.997	-	-	53.080.556.997
Phải thu khách hàng, phải thu khác	642.970.050	-	-	642.970.050
Đầu tư dài hạn	-	-	8.159.000.000	8.159.000.000
	<u>53.723.527.047</u>	<u>-</u>	<u>8.159.000.000</u>	<u>61.882.527.047</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	41.741.437.700	256.000.000	-	41.997.437.700
	<u>41.741.437.700</u>	<u>256.000.000</u>	<u>-</u>	<u>41.997.437.700</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.773.581.799	256.000.000	-	12.029.581.799
	<u>11.773.581.799</u>	<u>256.000.000</u>	<u>-</u>	<u>12.029.581.799</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	170.000.000.000	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	170.000.000.000	-

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	415.149.420
- Công ty Nông nghiệp Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	CN trực thuộc Công ty mẹ	804.169.665	681.517.735
Lãi cho vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	660.750.001
Chia cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	328.857.396.000	8.654.142.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	31.731.854.000	8.654.142.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.095.880.750	953.933.835

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
131	Phải thu của khách hàng	512.635.509
132	Trả trước cho người bán	1.605.542.754
135	Các khoản phải thu khác	37.334.541
158	Tài sản ngắn hạn khác	93.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	8.159.000.000
312	Phải trả người bán	1.168.698.768
313	Người mua trả tiền trước	738.967.250
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.604.883.031
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	68.426.280.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	74.355.758.062
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.603.866.607

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

31	Thu nhập khác	441.176.175
32	Chi phí khác	312.292.055

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	512.635.509	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.605.542.754	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	130.334.541	(93.000.000)
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	93.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.159.000.000	-
311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.168.698.768	-
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	738.967.250	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	10.604.883.031	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	68.426.280.000	-
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	68.426.280.000	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	80.959.624.669	(6.603.866.607)
			6.603.866.607

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

31	Thu nhập khác	369.184.120	(71.992.055)
32	Chi phí khác	240.300.000	(71.992.055)

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai
Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH		
Thu nhập khác		
-	Thu nhập từ thanh lý tài sản	382.865.000
Chi phí khác		
-	Chi phí thanh lý tài sản	71.992.055

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH			
Thu nhập khác			
-	Thu nhập từ thanh lý tài sản	310.872.945	(71.992.055)
Chi phí khác			
-	Chi phí thanh lý tài sản	-	(71.992.055)

Người lập biểu



Lê Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Trần Minh Phương

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Diên Tường